

Sacomreal

VÌ CỘNG ĐỒNG - KIẾN TẠO AN CƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Địa chỉ : 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

MST : 030 331 5400

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ : QUÝ II NĂM 2017

Nơi nhận :

- SGD CK Hồ Chí Minh
- UBCK
- Lưu

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

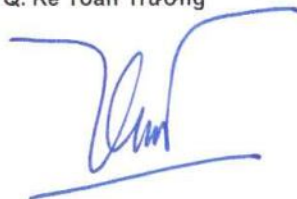
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		5,885,156,885,649	4,980,131,637,730
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	167,785,299,279	438,573,747,736
1. Tiền	111		23,711,930,360	342,226,673,987
2. Các khoản tương đương tiền	112		144,073,368,919	96,347,073,749
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	101,842,670,190	80,437,267,108
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		101,842,670,190	80,437,267,108
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,713,768,641,591	1,926,250,114,028
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	449,067,820,581	384,049,648,320
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		811,734,564,653	617,110,354,336
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	726,654,204,282	810,064,204,282
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	812,531,642,075	201,245,497,090
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(86,219,590,000)	(86,219,590,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	2,879,338,183,470	2,523,238,831,052
1. Hàng tồn kho	141		2,879,338,183,470	2,523,238,831,052
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,422,091,119	11,631,677,806
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	300,931,779	375,732,996
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,827,640,713	984,517,175
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	16,293,518,627	10,271,427,635
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,637,452,070,883	1,402,292,578,024
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		420,015,828,258	252,572,528,258
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		197,413,300,000	30,000,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		222,602,528,258	222,572,528,258
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		10,340,135,230	8,017,093,086
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	7,590,816,162	4,967,295,998
- Nguyên giá	222		20,330,247,104	17,157,265,286
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12,739,430,942)	(12,189,969,288)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	778,180,519	858,681,949
- Nguyên giá	225		1,288,022,909	1,288,022,909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(509,842,390)	(429,340,960)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1,971,138,549	2,191,115,139
- Nguyên giá	228		6,062,838,880	6,062,838,880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,091,700,331)	(3,871,723,741)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	93,892,816,434	95,127,962,988
1. Nguyên giá	231		107,476,157,117	107,476,157,117
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(13,583,340,683)	(12,348,194,129)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14,485,911,161	8,970,589,505

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14,485,911,161	8,970,589,505
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,009,222,572,447	960,349,635,607
1. Đầu tư vào công ty con	251		743,677,139,411	690,167,304,823
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		91,401,612,659	82,601,612,659
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		289,061,162,758	293,981,162,758
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(114,917,342,381)	(106,400,444,633)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		89,494,807,353	77,254,768,580
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	5,099,083,351	4,265,119,436
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14	84,395,724,002	72,989,649,144
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7,522,608,956,532	6,382,424,215,754
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4,283,810,857,660	3,209,131,090,577
I. Nợ ngắn hạn	310		3,379,641,588,235	2,739,977,209,170
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	114,190,869,797	86,822,861,526
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,963,683,312,380	1,646,533,063,278
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	902,137,017	7,153,080,051
4. Phải trả người lao động	314		2,154,695,320	3,309,614,607
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	190,494,703,649	176,077,839,893
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	167,945,547,826	201,930,582,021
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	932,275,823,220	607,879,617,527
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,994,499,026	10,270,550,267
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		904,169,269,425	469,153,881,407
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	5,887,738,610	55,614,165,960
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	898,281,530,815	413,539,715,447
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		3,238,798,098,872	3,173,293,125,177
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,238,798,098,872	3,173,293,125,177
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2,279,206,200,000	2,170,691,340,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,279,206,200,000	2,170,691,340,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		333,441,184,101	441,956,044,101
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,890,000)	(11,890,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		106,127,077,647	97,168,783,844
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		24,890,292,522	20,411,145,621
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		495,145,234,602	443,077,701,611
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		425,161,114,005	353,494,763,585
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		69,984,120,597	89,582,938,026
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		7,522,608,956,532	6,382,424,215,754

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2017

Người lập
Q. Kế Toán Trưởng



Võ Khánh Kiên

Người duyệt *lu*
Tổng Giám Đốc



Phạm Điền Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	79,640,895,851	173,731,714,749	103,070,214,492	184,526,358,295
2. Các khoản giảm trừ (03=05+06+07)	02	VII.2	3,341,022,217		3,434,050,776	
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		76,299,873,634	173,731,714,749	99,636,163,716	184,526,358,295
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	34,212,453,390	93,693,292,779	51,694,172,277	99,211,499,179
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ (20=10-11)	20		42,087,420,244	80,038,421,970	47,941,991,439	85,314,859,116
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	75,981,888,215	72,978,672,193	143,539,043,973	87,517,531,917
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	49,691,316,503	37,194,686,070	78,313,050,712	27,993,908,281
Trong đó : Lãi vay	23		39,644,234,883	10,712,327,785	62,287,127,013	17,073,174,405
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	1,036,692,942	1,393,398,363	1,905,988,891	2,155,147,518
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	21,254,366,400	20,699,233,980	41,999,268,577	39,930,876,302
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		46,086,932,614	93,729,775,750	69,262,727,232	102,752,458,932
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1,287,065,967	397,404,494	1,810,286,141	929,130,614
12. Chi phí khác	32	VII.7	458,487,071	468,633,944	1,088,892,776	483,897,197
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		828,578,896	(71,229,450)	721,393,365	445,233,417
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		46,915,511,510	93,658,546,300	69,984,120,597	103,197,692,349
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		20,293,108,600		20,293,108,600
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		46,915,511,510	73,365,437,700	69,984,120,597	82,904,583,749
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

Người lập

Q. Kế Toán Trưởng

Người duyệt

Tổng Giám Đốc



Vô Khánh Kiên

Phạm Điền Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	MS	TM	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		388,096,669,455	725,400,260,004
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(904,833,220,411)	(363,720,164,121)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35,340,436,152)	(26,486,283,659)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(62,151,470,227)	(23,071,361,404)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(11,947,988,494)	(8,207,454,826)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		169,499,175,137	170,934,000,716
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(401,551,014,289)	(145,206,534,455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(858,228,284,981)	329,642,462,255
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,217,167,044,401)	(584,620,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,519,690,047,306	266,462,509,006
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(431,800,000,000)	(67,339,310,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55,025,010,481	7,368,596,093
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(74,251,986,614)	(378,128,204,901)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,641,084,958,817	914,746,558,541
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(979,393,135,679)	(717,345,837,029)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		661,691,823,138	197,400,721,512
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(270,788,448,457)	148,914,978,866
Tiền tồn đầu kỳ	60		438,573,747,736	122,761,009,012
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ	70		167,785,299,279	271,675,987,878

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2017

Người lập
Q. Kế Toán Trưởng

Võ Khánh Kiên

Người duyệt
Tổng Giám Đốc

Phạm Điền Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2017 (kết thúc ngày 30/06/2017)

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002210 ngày 29/3/2004, và đăng ký thay đổi đến lần thứ 27 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới số 0303315400 .

Tổng vốn điều lệ của Công ty:

2.279.206.200.000

Trụ sở của Công ty đặt tại 253 Hoàng Văn Thụ, phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ - Thương mại - Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Kinh doanh nhà. Đầu tư xây dựng-KD kết cấu hạ tầng khu CN, KDC. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng. Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Giáo dục nghề nghiệp. Giáo dục mầm non. Giáo dục tiểu học. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Hoạt động vui chơi giải trí khác (không hoạt động tại trụ sở). Tư vấn môi giới đấu giá BĐS, đấu giá quyền sử dụng đất. Quản lý BĐS. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Hoạt động tư vấn quản lý. Tư vấn đấu thầu, quản lý dự án đầu tư. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Đại lý môi giới đấu giá. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác. Đại lý du lịch. Giáo dục trung học cơ sở, trung học phổ thông. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống cấp nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng. Xây dựng công trình công ích. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. (Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Pháp luật có liên quan).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

III. Cơ sở lập Báo cáo tài chính và năm tài chính :

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ) , theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam .

2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Các Báo cáo tài chính đính kèm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2017 (kết thúc ngày 30/06/2017)

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 . Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3 . Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng để triển khai thực hiện dự án kinh doanh bất động sản.

Hàng hóa bất động sản: Bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc nhà và quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng mua để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho : Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5 . Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2017 (kết thúc ngày 30/06/2017)

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản cố định thuê tài chính: Là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Khấu hao tài sản cố định :

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình, thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	02 – 03 năm
Phương tiện vận tải	07 năm
Thiết bị quản lý	02 – 10 năm
TSCĐ khác	02 – 03 năm
Phần mềm kế toán	06 – 08 năm
Website công ty	03 năm

6 . Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh không quá 3 năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí sửa chữa văn phòng;
- Chi phí bảo hiểm, thuê kho trả trước.

7 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: đã được trích lập.

8 . Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu niêm yết.

9 . Ghi nhận thu nhập và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

10 . Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có. Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành. Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

11 . Tiền lương, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương căn bản quy định trong hợp đồng lao động như sau: bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 18% và 8% từ lương nhân viên; bảo hiểm y tế phải nộp gồm 3% trích vào chi phí và 1,5% từ lương nhân viên; bảo hiểm thất nghiệp Công ty trích 1% vào phí và 1% từ lương nhân viên.

12 . Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết; Nếu có cơ sở thu thập, dự phòng giảm giá chứng khoán sẽ được trích lập vào chi phí trong kỳ; Nếu không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý của chúng, sẽ được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

13 . Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

14 . Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

15 . Liên doanh

Áp dụng cho hình thức thành lập cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Áp dụng cho hình thức liên doanh hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán : giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu và công nợ có liên quan ; các khoản chi phí phát sinh cũng như phần thu nhập mà Công ty được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

16 . Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng dự án hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

17 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của thời kỳ tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 02/2017
 Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2017
 (Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1.	Tiền	30/06/2017	31/12/2016
	Tiền mặt	66,423,999	220,119,653
	Tiền gửi ngân hàng (*)	23,645,506,361	342,006,554,334
	Tương đương tiền (**)	144,073,368,919	96,347,073,749
	Cộng	167,785,299,279	438,573,747,736
	(*) Bao gồm	Ngoại tệ	Việt Nam đồng
	Tiền gửi bằng VND		23,643,584,862
	Tiền gửi bằng USD	101.41	1,921,499
	Cộng	101.41	23,645,506,361

2.	Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2017	31/12/2016
	b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (**)	101,842,670,190	80,437,267,108
	c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (***)	1,124,139,914,828	1,066,750,080,240
	Cộng	1,225,982,585,018	1,147,187,347,348

(**) Bao gồm	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	101,842,670,190	101,842,670,190	80,437,267,108	80,437,267,108
- Tiền gửi có kỳ hạn	101,842,670,190	101,842,670,190	80,437,267,108	80,437,267,108
Cộng	101,842,670,190	101,842,670,190	80,437,267,108	80,437,267,108

(***) Bao gồm	30/06/2017			31/12/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c1. Đầu tư vào công ty con	743,677,139,411	(114,917,342,381)	628,759,797,030	690,167,304,823	(106,346,337,550)	501,926,428,533
Công ty CP Năng Lượng Thương Tín	18,104,940,000	(3,248,016,784)	14,856,923,216	18,104,940,000	(3,247,967,061)	14,856,942,939
Cty TNHH MTV Kinh doanh DV Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	70,000,000,000	(9,806,721,782)	60,393,278,218	70,000,000,000		70,000,000,000
Công ty Cổ phần Thương Tín Tàu Cước	295,826,724,000		295,826,724,000	300,003,974,000		300,003,974,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đồng Sài Gòn	219,163,852,083	(102,062,803,815)	117,101,248,268	219,163,852,083	(103,098,340,489)	116,065,511,594
Công ty TNHH MTV DV QL BĐS Sài Gòn Thương Tín	1,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000
Công ty Cổ Phần Mai Lan	139,581,623,328		139,581,623,328	81,894,538,740		
c2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	91,401,612,659		91,401,612,659	82,601,612,659	(54,107,083)	2,945,892,917
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Kim Thành	11,800,000,000		11,800,000,000	3,000,000,000	(54,107,083)	2,945,892,917
Công ty CP Bảo Bì Kho bãi Bình Tây	79,601,612,659		79,601,612,659	79,601,612,659		
c3. Đầu tư vào đơn vị khác	289,061,162,758		289,061,162,758	293,981,162,758		293,981,162,758
Công ty ĐT & Địa Ốc Sài Gòn Chợ Lớn	3,367,140,000		3,367,140,000	3,367,140,000		3,367,140,000
Công Ty CP May Tiến Phát	31,897,275,497		31,897,275,497	31,897,275,497		31,897,275,497

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 02/2017
 Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2017
 (Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cty CP Đầu tư Thành Thành Công				4,920,000,000		4,920,000,000
Cty CP Đầu Tư Tín Việt	53,796,747,261		53,796,747,261	53,796,747,261		53,796,747,261
Công ty TNHH SX - XD Dịch vụ Hoa Đồng	200,000,000,000		200,000,000,000	200,000,000,000		200,000,000,000
Công ty cổ phần Tàu Cước						
Cộng	1,124,139,914,828	(114,917,342,381)	1,009,222,572,447	1,066,750,080,240	(106,400,444,633)	798,853,484,208

3. Các khoản phải thu khách hàng	30/06/2017	31/12/2016
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn (*)	449,067,820,581	384,049,648,320
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (***)	64,030,103,009	937,093,432

Phải thu khách hàng ngắn hạn chủ yếu gồm (*)	30/06/2017	31/12/2016
1. Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Cty CP ĐTKTXD Toàn Thịnh Phát	58,546,501,565	58,566,177,983
Công ty Cổ Phần Thương Tín Tàu Cước	55,271,875,509	
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Hùng Anh	67,877,397,000	67,877,397,000
Công Ty Cổ Phần May Tiến Phát	135,508,167,200	104,478,996,762
2. Phải thu của khách hàng phần còn lại	131,863,879,307	153,127,076,575
Cộng	449,067,820,581	384,049,648,320

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản thu liên quan đến phí môi giới BĐS, chuyển quyền sử dụng đất (5% giá trị căn hộ đợt giao sổ các dự án...)

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (***)	30/06/2017	31/12/2016
c1. Ngắn hạn	64,030,103,009	937,093,432
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Quản Lý Bất Động Sản Sài Gòn Thương Tín		684,750,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất Động Sản Đồng Sài Gòn		
Công ty Cổ Phần Mai Lan	12,900,000	12,900,000
Công ty TNHH MTV KD DV Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	8,745,327,500	239,443,432
Công ty Cổ Phần Thương Tín Tàu Cước	55,271,875,509	
Cộng	64,030,103,009	937,093,432

4. Phải thu khác	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1,539,185,846,357		1,011,309,701,372	(50,000,000,000)
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	144,828,095,931		52,882,600,785	
- Tam ứng	36,661,022,963		3,688,618,763	
- Kỳ cược, kỳ quỹ	488,241,200,000		52,500,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 02/2017

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Cho vay ngắn hạn (1)	726,654,204,282		810,064,204,282	(50,000,000,000)
- Phải thu ngắn hạn khác (2)	142,801,323,181		144,621,777,542	
b. Dài hạn	420,015,828,258		252,572,528,258	
- Kỳ cược, kỳ quỹ	3,014,976,000		2,984,976,000	
- Cho vay dài hạn (3)	197,413,300,000		30,000,000,000	
- Phải thu dài hạn khác (4)	219,587,552,258		219,587,552,258	
Cộng	1,959,201,674,615		1,263,882,229,630	(50,000,000,000)

Cho vay ngắn hạn (1)	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1. Khoản cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng cho vay ngắn hạn				
Cty CP Đầu tư Xây dựng Hùng Anh	435,928,509,837		410,228,509,837	
Cty CP Đầu Tư Thành Thành Công			106,100,000,000	
Công Ty CP May Tiến Phát	141,000,000,000		199,560,000,000	
2. Các khoản cho vay ngắn hạn khác	149,725,694,445	(50,000,000,000)	94,175,694,445	(50,000,000,000)
Cộng	726,654,204,282	(50,000,000,000)	810,064,204,282	(50,000,000,000)

Phải thu ngắn hạn khác (2)	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1. Khoản thu khác chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Hai Thành	110,366,638,899		110,366,638,899	
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	32,434,684,282		34,255,138,643	
Cộng	142,801,323,181		144,621,777,542	

Cho vay dài hạn (3)	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1. Khoản cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng cho vay dài hạn				
- Cty CP Đầu Tư Thành Thành Công	197,413,300,000		30,000,000,000	
Cộng	197,413,300,000		30,000,000,000	

Phải thu dài hạn khác (4)	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1. Khoản thu khác chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu dài hạn khác				
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Vận Tải Việt Nam	42,000,000,000		42,000,000,000	
- Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Hai Thành	133,787,154,860		133,787,154,860	
2. Các khoản phải thu dài hạn khác	43,800,397,398		43,800,397,398	
Cộng	219,587,552,258		219,587,552,258	

7. Hàng tồn kho	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	19,697,465		135,216	
- Chi phí sản xuất kinh doanh DD	2,874,986,031,157		2,517,527,376,508	
- Hàng hóa	4,332,454,848		5,711,319,328	
Cộng	2,879,338,183,470		2,523,238,831,052	

9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình 28142538497

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	249,090,909	1,023,943,943	8,427,339,851		7,456,890,583		17,157,265,286
- Mua trong năm		454,800,000	2,718,181,818				3,172,981,818
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	249,090,909	1,478,743,943	11,145,521,669		7,456,890,583		20,330,247,104
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	62,272,728	1,023,943,943	5,141,894,969		5,961,857,648		12,189,969,288
- Khấu hao trong năm	20,757,576		248,575,762		280,128,316		549,461,654
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	83,030,304	1,023,943,943	5,390,470,731		6,241,985,964		12,739,430,942
Giá trị còn lại							
- Tại ngày 31/12/2016	186,818,181		3,285,444,882		1,495,032,935		4,967,295,998
- Tại ngày 30/06/2017	166,060,605	454,800,000	5,755,050,938		1,214,904,619		7,590,816,162

10. Tàng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm					6,062,838,880	6,062,838,880
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 02/2017

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm					6,062,838,880	6,062,838,880
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					3,871,723,741	3,871,723,741
- Khấu hao trong năm					219,976,590	219,976,590
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm					4,091,700,331	4,091,700,331
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2016					2,191,115,139	2,191,115,139
- Tại ngày 30/06/2017					1,971,138,549	1,971,138,549

11. Táng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm			1,288,022,909			1,288,022,909
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm			1,288,022,909			1,288,022,909
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			429,340,960			429,340,960
- Khấu hao trong năm			80,501,430			80,501,430
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm			509,842,390			509,842,390
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2016			858,681,949			858,681,949
- Tại ngày 30/06/2017			778,180,519			778,180,519

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ (30/06/2017)
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
a1. Nguyên giá	107,476,157,117			107,476,157,117
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	107,476,157,117			107,476,157,117
- Cơ sở hạ tầng				
a2. Giá trị hao mòn lũy kế	12,348,194,129	1,235,146,554		13,583,340,683
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	12,348,194,129	1,235,146,554		13,583,340,683
- Cơ sở hạ tầng				
a3. Giá trị còn lại	95,127,962,988		1,235,146,554	93,892,816,434
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	95,127,962,988		1,235,146,554	93,892,816,434
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước	30/06/2017	31/12/2016
a. Ngắn hạn	300,931,779	375,732,996
a2. Công cụ, dụng cụ xuất dùng	300,931,779	375,732,996
b. Dài hạn	5,099,083,351	4,265,119,436
b2. Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,918,431,373	1,713,297,484
b3. Chi phí mua bảo hiểm	21,822,581	29,494,583
b4. Các khoản khác	3,158,829,397	2,522,327,369
Cộng	5,400,015,130	4,640,852,432

Các khoản trả trước dài hạn khác (b4)	30/06/2017	31/12/2016
1. Các khoản trả trước chiếm từ 10% tổng khoản trả trước		
Chi phí Dự án Belleza		206,594,143
Dự án 66 PĐC (Generalimex)	1,413,843,335	870,556,107
Phí môi giới và dịch vụ sàn thương mại dự án Belleza	1,534,891,919	1,441,677,119
2. Các khoản khác	210,094,143	3,500,000
Cộng	3,158,829,397	2,522,327,369

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 02/2017
 Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2017
 (Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Tài sản khác	30/06/2017	31/12/2016
b. Dài hạn (**)	84,395,724,002	72,989,649,144
Cộng	84,395,724,002	72,989,649,144

(**) Bao gồm	30/06/2017	31/12/2016
Chi phí quảng cáo dự án phường Phú Thuận Q7	50,385,796,695	44,649,716,455
Chi phí quảng cáo dự án 181 Cao Thắng	28,114,700,351	24,367,371,000
Chi phí quảng cáo dự án Carillon 5	5,895,226,956	3,972,561,689
Cộng	84,395,724,002	72,989,649,144

15. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2017		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	932,275,823,220	932,275,823,220	1,290,585,518,420	966,189,312,727	607,879,617,527	607,879,617,527
b. Vay dài hạn (*)	898,281,530,815	898,281,530,815	585,892,725,731	101,150,910,363	413,539,715,447	413,539,715,447
Cộng	1,830,557,354,035	1,830,557,354,035	1,876,478,244,151	1,067,340,223,090	1,021,419,332,974	1,021,419,332,974

(*) Chi tiết theo từng kỳ hạn	30/06/2017		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b1. Trên 1 năm đến 5 năm	898,281,530,815	898,281,530,815	582,392,725,731	97,650,910,363	413,539,715,447	413,539,715,447
NH TMCP Phương Đông - SGD	142,261,595,354	142,261,595,354	80,272,309,065	94,719,100,000	156,708,386,289	156,708,386,289
NH TMCP Á Châu - CN Lê Văn Sỹ	59,950,000,000	59,950,000,000			59,950,000,000	59,950,000,000
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu	240,248,864	240,248,864		131,044,839	371,293,703	371,293,703
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tân Phú	1,259,686,597	1,259,686,597		450,348,858	1,710,035,455	1,710,035,455
NH TMCP Tiên Phong - Hội Sở	194,570,000,000	194,570,000,000		230,000,000	194,800,000,000	194,800,000,000
NH VIB - chi nhánh HCM	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000			
Cty CP Bảo Hiểm Bưu Điện	50,000,000,000	50,000,000,000	50,364,583,333	364,583,333		
Vietnam Debt Fund SPC	200,000,000,000	200,000,000,000	201,400,000,000	1,400,000,000		
Cty Bảo Hiểm Bảo Long	30,000,000,000	30,000,000,000	30,210,000,000	210,000,000		
Cty TNHH MTV Đại Vạn Phú	20,000,000,000	20,000,000,000	20,145,833,333	145,833,333		
Cộng chi tiết theo từng kỳ hạn	898,281,530,815	898,281,530,815	582,392,725,731	97,650,910,363	413,539,715,447	413,539,715,447

16. Phải trả người bán	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	114,190,869,797	114,190,869,797	86,822,861,526	86,822,861,526
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	22,544,907,602	22,544,907,602	11,545,945,286	11,545,945,286

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 02/2017
 Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2017
 (Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khoản phải trả người bán ngắn hạn (a)	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Khoản phải trả chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả				
Công ty TNHH MTV KD DV Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	22,521,807,602	22,521,807,602	11,089,891,406	11,089,891,406
Công ty TNHH SX KD Hai Thành	6,535,450,799	6,535,450,799		
Ngân Hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín	31,900,000,000	31,900,000,000	31,900,000,000	31,900,000,000
Công ty CP Thành Thành Công			10,069,057,714	
Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mai Thuận Việt	33,698,830,115	33,698,830,115		
2. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	19,534,781,281	19,534,781,281	33,763,912,406	33,763,912,406
Cộng	114,190,869,797	114,190,869,797	86,822,861,526	76,753,803,812

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan (d)	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV KD DV Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	22,521,807,602	22,521,807,602	11,089,891,406	11,089,891,406
Công ty TNHH MTV DV QLBD&S Sài Gòn Thương Tín	23,100,000	23,100,000	456,053,880	456,053,880
Cộng	22,544,907,602	22,544,907,602	11,545,945,286	11,545,945,286

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2017
a. Thuế phải nộp				
- Thuế TNCN	1,357,550,541	6,649,876,576	7,105,290,101	902,137,016
- Thuế TNDN	5,795,529,510	130,367,993	5,925,897,502	1
Cộng	7,153,080,051	6,780,244,569	13,031,187,603	902,137,017
b. Thuế phải thu				
- Thuế GTGT	984,517,175	35,028,835,001	39,871,958,539	5,827,640,713
- Thuế TNDN	10,271,427,635		6,022,090,992	16,293,518,627
Cộng	11,255,944,810	35,028,835,001	45,894,049,531	22,121,159,340

18. Chi phí phải trả	30/06/2017	31/12/2016
a. Ngắn hạn	190,494,703,649	176,077,839,893
- Các khoản trích trước khác (*)	190,494,703,649	176,077,839,893
b. Dài hạn	5,887,738,610	55,614,165,960
- Các khoản khác (**)	5,887,738,610	55,614,165,960
Cộng	196,382,442,259	231,692,005,853

Các khoản trích trước khác (*)	30/06/2017	31/12/2016
Lãi vay phải trả cá nhân	7,728,680,648	7,963,426,646
Lãi vay phải trả ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tân Phú	2,514,468	2,755,610

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 02/2017
Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2017
(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty CP Thương Tín Tàu Cước	11,679,231,568	985,687,500
Vietinbank - CN 1 - TPHCM	38,356,165	
Chi phí xây dựng sân thương mại Belleza	95,239,827,844	95,239,827,844
Lãi vay phải trả NH TMCP Á Châu - CN Sài Gòn		171,888,890
Lãi vay phải trả NH TMCP Á Châu - CN Lê Văn Sỹ	(14,987,498)	275,270,417
Công ty Cổ Phần Mai Lan	2,109,518,056	436,975,001
Công ty Công ích Quận 4	68,437,927,348	68,437,927,348
Cty CP Bảo Hiểm Bưu Điện	364,583,333	
Cty TNHH MTV Đầu Tư KD BĐS Hùng Anh Năm		66,937,500
Công ty CP Bao Bì Kho Bãi Bình Tây	835,041,667	
Lãi vay phải trả ngân hàng Việt Nam Thương Tín - CN TP.HCM		129,861,110
NH TMCP Phát Triển TPHCM - CN Nguyễn Đình Chiểu		24,941,595
Lãi vay phải trả ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội Sở	116,666,665	
Lãi vay phải trả ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Hóc Môn	17,868,571	15,419,043
NH Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Thống Nhất	22,678,136	66,962,039
Lãi vay phải trả NH TMCP Phương Đông - SGD	1,424,589,078	2,257,789,350
Cty TNHH MTV Đại Vạn Phú	145,833,333	2,170,000
Công ty CP Đầu tư phát triển BĐS Đông Sài Gòn	706,565,933	
Vietnam Debt Fund SPC	1,400,000,000	
Cty Bảo Hiểm Bảo Long	210,000,000	
Công Ty CP May Tiến Phát	29,808,334	
Cộng	190,494,703,649	176,077,839,893

19. Phải trả khác	30/06/2017	31/12/2016
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	164,883,186	150,880,886
- Bảo hiểm xã hội	9,946,594	1,931,881,520
- Bảo hiểm y tế		335,078,910
- Bảo hiểm thất nghiệp	5,607,597	174,686,079
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18,371,317,030	15,810,862,560
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	149,393,793,419	183,527,392,066
Cộng	167,945,547,826	201,930,582,021
b. Dài hạn		
- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn (**)	5,887,738,610	55,614,165,960
Cộng	5,887,738,610	55,614,165,960

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 02/2017
 Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2017
 (Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	30/06/2017	31/12/2016
1. Khoản phải trả chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả		
Công ty Cổ Phần Thương Tín Tàu Cuộc	74,549,437,953	116,406,651,912
2. Khoản phải trả phải trả khác	74,844,355,466	67,120,740,154

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (**)	30/06/2017	31/12/2016
1. Khoản ký quỹ, ký cược dài hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cty CP đầu tư thiết kế xây dựng Toàn Thịnh Phát	3,500,000,000	53,500,000,000
Công ty TNHH MTV DV QLBD&S Sài Gòn Thương Tín	1,000,000,000	
Ngân hàng BIDV- CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1,037,940,960	
2. Khoản ký quỹ, ký cược dài hạn khác	349,797,650	2,114,165,960

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	khác ...	Cộng
Số dư đầu năm trước	2,170,691,340,000	442,006,044,101	91,016,324,402	368,875,912,190	17,334,915,900	(11,890,000)	3,089,912,646,593
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước				74,201,789,421			74,201,789,421
- Tăng khác			6,152,459,442		3,076,229,721		9,228,689,163
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác		50,000,000					50,000,000
Số dư đầu năm nay	2,170,691,340,000	441,956,044,101	97,168,783,844	443,077,701,611	20,411,145,621	(11,890,000)	3,173,293,125,177
- Tăng vốn trong năm nay	108,514,860,000						108,514,860,000
- Lãi trong năm nay				69,984,120,597			69,984,120,597
- Tăng khác			8,958,293,803		4,479,146,901		13,437,440,704
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác		108,514,860,000		17,916,587,606			126,431,447,606
Số dư cuối năm nay	2,279,206,200,000	333,441,184,101	106,127,077,647	495,145,234,602	24,890,292,522	(11,890,000)	3,238,798,098,872

c. Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,170,691,340,000	2,170,691,340,000
+ Vốn góp tăng trong năm	108,514,860,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	2,279,206,200,000	2,170,691,340,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 02/2017
 Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2017
 (Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
-----------------------------	--	--

d. Cổ phiếu	30/06/2017	31/12/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	227,920,620	217,069,134
+ Cổ phiếu phổ thông	227,920,620	217,069,134
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1,189	1,189
+ Cổ phiếu phổ thông	1,189	1,189
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	227,919,431	217,067,945
+ Cổ phiếu phổ thông	227,919,431	217,067,945
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000đ

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	106,127,077,647
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24,890,292,522

VII. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 02/2017	Quý 02/2016
a. Doanh thu		
DT bán hàng hóa, thành phẩm - Bất động sản	748,099,095	153,910,285,252
DT bán hàng hóa khác		
Doanh thu DV : Pháp lý, tư vấn, môi giới BĐS	66,575,192,839	16,885,045,368
Doanh thu DV : Cho thuê văn phòng	3,302,130,011	1,001,935,628
Doanh thu DV : Khác	5,674,451,689	1,932,161,229
Doanh thu bán hàng nội bộ - bán hàng hoá		2,287,272
Cộng doanh thu	76,299,873,634	173,731,714,749
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết theo từng đối tượng)		
Doanh thu DV : Pháp lý, tư vấn, môi giới BĐS	38,959,223,723	8,000,000
- Công ty CP Phát triển BĐS Sài Gòn		8,000,000
- Công ty CP Thương Tín Tàu Cước	38,959,223,723	
Doanh thu DV : Cho thuê văn phòng	483,639,810	312,005,926
- Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Quản Lý Bất Động Sản Sài Gòn Thương Tín		
- Công ty TNHH MTV KDDV Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín	483,639,810	312,005,926
Doanh thu DV : Khác	144,756,619	203,406,258

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 02/2017
 Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2017
 (Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Công ty TNHH MTV KDDV Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín			144,756,619	203,406,258
Công doanh thu			39,587,620,152	523,412,184
3.	Giá vốn hàng bán	Quý 02/2017	Quý 02/2016	
	Giá vốn hàng hóa, thành phẩm - Bất động sản	1,018,376,270	85,840,768,016	
	Dịch vụ môi giới	23,256,866,144	4,299,098,851	
	Dịch vụ cho thuê mặt bằng	3,686,019,729	728,633,491	
	Dịch vụ khác	6,251,191,247	2,822,505,149	
	Giá vốn bán hàng nội bộ		2,287,272	
	Cộng	34,212,453,390	93,693,292,779	
4.	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 02/2017	Quý 02/2016	
	Lãi tiền gửi, cho vay	34,449,253,015	21,409,607,469	
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	41,532,635,200	5,621,999,913	
	Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán		45,947,064,811	
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
	Cộng	75,981,888,215	72,978,672,193	
5.	Chi phí tài chính	Quý 02/2017	Quý 02/2016	
	Lãi tiền vay	39,644,234,883	10,712,327,785	
	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	4,225,909,091	305,600,000	
	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4,959,138,462	26,077,693,928	
	Chi phí tài chính khác	862,034,067	99,064,357	
	Cộng	49,691,316,503	37,194,686,070	
6.	Thu nhập khác	Quý 02/2017	Quý 02/2016	
	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	338,181,818		
	Tiền phạt thu được	912,071,999	254,892,167	
	Thu nhập khác	36,812,150	142,512,327	
	Cộng	1,287,065,967	397,404,494	
7.	Chi phí khác	Quý 02/2017	Quý 02/2016	
	Các khoản bị phạt	450,987,070	388,633,944	
	Chi phí khác	7,500,001	80,000,000	
	Cộng	458,487,071	468,633,944	
8.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 02/2017	Quý 02/2016	
	a. Chi phí bán hàng			
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	461,927,729	477,991,761	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 02/2017
 Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2017
 (Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí bảo hành		3,621,309
Chi phí khác bằng tiền	574,765,213	911,785,293
Cộng	1,036,692,942	1,393,398,363
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	8,821,035,155	14,047,416,134
Chi phí dụng cụ văn phòng	329,697,345	211,631,484
Chi phí khấu hao TSCĐ	436,677,034	348,058,790
Thuế, phí và lệ phí	29,169,000	12,398,364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,485,206,996	4,760,990,963
Chi phí khác bằng tiền	6,152,580,870	1,318,738,255
Cộng	21,254,366,400	20,699,233,980

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý 02/2017	Quý 02/2016
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		20,293,108,600
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí TNDN hiện hành		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		20,293,108,600

IX. Thông tin khác

1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo Tài chính

Người lập
 Kế Toán Trưởng



Võ Khánh Kiên

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2017

Người duyệt
 Tổng Giám Đốc



Phạm Điền Trung

